

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: TOÁN 8 -THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 phút

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4 -11)								Tổng % điểm (12)
			NB		TH		VD		VDC		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Biểu thức đại số	Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến	4 (TN1,2,3,4)		1 (TN5)	1 (TL1a)	3 (TN6,7,8)	2 (TL1b,c)		1 (TL2)	51,6%
2	Tứ giác	Tứ giác			2 (TN 9,10)						6,7%
		Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt.	4 (TN11,12,13,14)	1 (TL3a)	1 (TN15)	1 (TL3b)					41,7%
Tổng			8	1	4	2	3	2		1	22
Tỉ lệ phần trăm			39,2%		30,8%		22,5%		7,5%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: TOÁN - LỚP: 8 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 phút

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				NB	TH	VD	VDC
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Biểu thức đại số	Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến	Nhận biết: – Nhận biết được các khái niệm về đơn thức, đa thức nhiều biến. + Nhận biết được hệ số, phần biến của đơn thức, các đơn thức đồng dạng,	4 (TN1,2,3,4) 1,(33)đ			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến.		1 (TN5) 0,(33)đ 1 (TL1a) 0,5đ		

			Vận dụng: – Thực hiện được việc thu gọn đơn thức, đa thức. – Thực hiện được phép nhân đơn thức với đa thức và phép chia hết một đơn thức cho một đơn thức. – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân các đa thức nhiều biến trong những trường hợp đơn giản. – Thực hiện được phép chia hết một đa thức cho một đơn thức trong những trường hợp đơn giản.			3 (TN 6,7,8) 1 đ 2 (TL1 b,c) 1,25đ	1 (TL2) 0,75đ
HÌNH HỌC PHẪNG							
2	Tứ giác	Tứ giác.	Nhận biết: – Mô tả được tứ giác, tứ giác lồi. Thông hiểu: – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tứ giác lồi bằng 360°. - Tìm được các góc của một tứ giác đặc biệt		2 (TN 9,10) 0,(67)đ		
		Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt.	Nhận biết: – Nhận biết được dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân (ví dụ: hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân). – Nhận biết được dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành (ví dụ: tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường là hình bình hành).	4 (TN11;12;13;14) 1,(33)đ			

		– Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật). – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình thoi (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình thoi). – Nhận biết được dấu hiệu để một hình chữ nhật là hình vuông (ví dụ: hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình vuông).	1 (TL3 a) 1,25đ			
		Thông hiểu – Giải thích được tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân. – Giải thích được tính chất về cạnh đối, góc đối, đường chéo của hình bình hành. – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình chữ nhật. – Giải thích được tính chất về đường chéo của hình thoi. – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình vuông.		1 (TN15) 0,(33) 1 (TL3b) 1,25đ		
Tổng			9	6	5	1
Tỉ lệ %			39,2%	30,8%	22,5%	7,5%
Tỉ lệ chung			70%		30%	

PHÒNG GD-ĐT BẮC TRÀ MY TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ 19.8 Họ tên HS: Lớp 8/...	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024 MÔN: TOÁN 8 Thời gian: 60 phút (Không tính thời gian giao đề)
Điểm	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

I. TRẮC NGHIỆM:(5,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng nhất trong mỗi câu sau đây:

Câu 1 : Biểu thức nào sau đây **không** là đơn thức?

- A. $\sqrt{5}x$. B. $x + y^3$. C. $-15xy$. D. 0.

Câu 2: Hệ số của đơn thức $7x^2y^3xy^3$ là

- A. 7. B. 3. C. 5. D. 6.

Câu 3: Đơn thức đồng dạng với đơn thức $-8x^3y^2$ là

- A. $-7x^2y^3$. B. $3x^3y^2$. C. $2xy^3$. D. $-4x^2y$.

Câu 4: Phần biến của đơn thức $-2x^4y^3$ là

- A. $-x^3y^4$. B. x^3y^4 . C. $-x^4y^3$. D. x^4y^3

Câu 5: Giá trị của đa thức $xy^2 + 1$ tại $x = 1, y = -1$ là

- A. -1 . B. -2 . C. 2. D. 0.

Câu 6: Thu gọn đa thức $(-3x^2y - 2xy^2) + (2x^2y + 5xy^2)$ ta được

- A. $-x^2y + 3xy^2$. B. $x^2y + 7xy^2$. C. $-8x^2y$. D. $4xy^2$.

Câu 7: Kết quả của phép nhân $-2x(4x - 1)$ là

- A. $8x^2 - 2x$. B. $8x - 1$. C. $8x^2 + 2x$. D. $-8x^2 + 2x$.

Câu 8: Đa thức $7x^3y^2z - 2x^4y^3$ chia hết cho đơn thức nào sau đây?

- A. $3x^4$. B. $-3y^3$. C. $-2x^3y$. D. $2xy^3$.

Câu 9: Tứ giác ABCD có $\hat{A} = 65^\circ, \hat{B} = 117^\circ, \hat{C} = 71^\circ$. Số đo góc D là

- A. 119° . B. 107° . C. 63° . D. 126° .

Câu 10: Một hình thang có một cặp góc đối là 130° và 60° , cặp góc đối còn lại của hình thang đó là

- A. $150^\circ; 30^\circ$. B. $150^\circ; 120^\circ$. C. $120^\circ; 50^\circ$. D. $50^\circ; 120^\circ$.

Câu 11: Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

- A. Hình thang có 2 cạnh đối bằng nhau là hình thang cân.
 B. Hình thang có 2 góc kề 1 đáy bằng nhau là hình thang cân.
 C. Hình thang cân là tứ giác có 2 cạnh bên bằng nhau.
 D. Hình thang cân là tứ giác có 2 đường chéo bằng nhau.

Câu 12: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

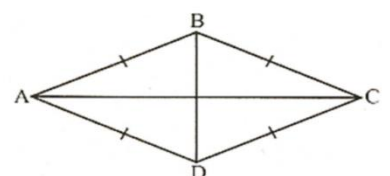
- A. Tứ giác có hai cặp cạnh đối song song là hình bình hành.
 B. Tứ giác có hai đường chéo bằng nhau là hình bình hành.
 C. Tứ giác có hai cặp cạnh đối bằng nhau là hình bình hành.
 D. Tứ giác có hai cặp góc đối bằng nhau là hình bình hành.

Câu 13: Cho ABCD là hình chữ nhật có O là giao điểm hai đường chéo. Khi đó

- A. $OC > OD$ B. $AB=AD; BC=CD$. C. $AC=BD$. D. $AB=AD$.

Câu 14: Tứ giác dưới đây là hình thoi theo dấu hiệu nào?

- A. Tứ giác có hai đường chéo vuông góc.
 B. Tứ giác có bốn cạnh bằng nhau.



D. Tứ giác có hai đường chéo giao nhau tại trung điểm mỗi đường.

A. Hình chữ nhật. B. Hình thoi. C. Hình vuông. D. Hình bình hành.

Bài 1: (1,75 điểm)

b) Xác định **M** để: $\mathbf{M} + (5x^2 - 2xy) = 6x^2 + 9xy - y^2$

Bài 2: (0,75 điểm)

Bài 3: (2,5 điểm)

a) Tứ giác ADME là hình gì ? Vì sao ?

-----Hết-----

Bài làm.

This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school handwriting practice paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I- MÃ ĐỀ A

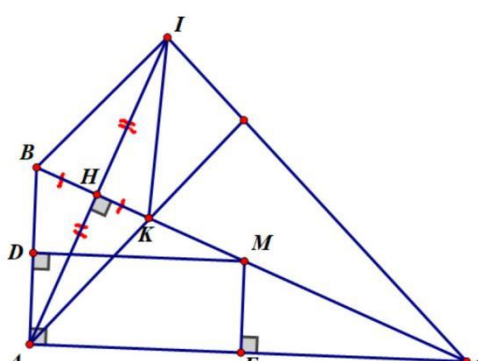
Năm học: 2023-2024

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (5,0 điểm):

Mỗi câu đúng đạt 0,33đ và cứ 3 câu đúng đạt 1,0đ.

PHẦN II/TỰ LUẬN:(5,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	B	A	B	D	C	A	D	C	B	C	B	B	C	B	C

	Nội dung	Điểm
Bài 1 (1,75 điểm)	a) Thay $x = -2$; $y = 1$ vào biểu thức A ta có $A = (-2)^2 \cdot 1^3 + (-2) \cdot 1$ $= 4 - 2 = 2$	0,25 0,25
	b) $M = 6x^2 + 9xy - y^2 - 5x^2 + 2xy$ $= x^2 + 11xy - y^2$	0,25 0,25
	c) $B = x^5 + 3x^3 - x^5 + 2x^3 - x^2 + x^3 - 2x + 1 + x^2 - 5x$ $= -7x + 1$	0,5 0,25
Bài 2 (0,75 điểm)	Chiều rộng tấm giấy thứ nhất: $2x^2 : 2x = x$ (m)	0,25
	Chiều rộng tấm giấy thứ hai : $5xy : 2x = \frac{5}{2}y$ (m)	0,25
	Chiều rộng của bức tường: $x + \frac{5}{2}y$ (m)	0,25
Bài 3 (2,5 điểm)	Hình vẽ: a)	0,25
	b)	0,25
		
	a) Tứ giác ADME có: $\hat{A} = \hat{D} = \hat{E} = 90^\circ$ (gt) suy ra ADME là hình chữ nhật	0,5
	b) Nối I với K . Chứng minh được ABIK là hình bình hành	0,25
	Suy ra $AB \parallel IK$ nên IK vuông góc AC	0,25
	Xét ΔAIC có CH vuông góc AI (gt)	0,25
	IK vuông góc AC (chứng minh trên)	0,25
	Suy ra K là trực tâm của ΔAIC	0,25
	Nên AK vuông góc IC.	0,25

